Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9113.10.00

Mã HS	9113.10.00
Mô tả hàng hóa	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng / - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:32:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91131000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18355
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18355
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18355
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17685
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17614
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17614
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17614
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17614
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17614
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17614
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17670
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17670
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17670
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17670
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17670
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E17671
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17671
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17671
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17671
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17671
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17671
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17676
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17632
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17628
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17628
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17628
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17628
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17628
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17628
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17674
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17674
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17674
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17674
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17674
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17674
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17736
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17736
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17736
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17736
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17736
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17714
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17714
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17714
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17714
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17714
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17714
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17707
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17707
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17707
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17707
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17707
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17707
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D17737
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E17737
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F17737
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17737
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17737
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17737
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D17736
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E17736
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F17736
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17736
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17736
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17830
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17830
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17830
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17830
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17830
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17830
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17830
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17699
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17699
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17699
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17699
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17699
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17699
RCEP B	2022	2022	18	B!D17699
RCEP B	2023	2023	16	B!E17699
RCEP B	2024	2024	14	B!F17699
RCEP B	2025	2025	12	B!G17699
RCEP B	2026	2026	10	B!H17699
RCEP B	2027	2027	8	B!I17699
RCEP C	2022	2022	18	C!D17697
RCEP C	2023	2023	16	C!E17697
RCEP C	2024	2024	14	C!F17697
RCEP C	2025	2025	12	C!G17697
RCEP C	2026	2026	10	C!H17697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17697
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17696
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17696
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17696
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17696
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17696
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17696
RCEP E	2022	2022	18	E!D17700
RCEP E	2023	2023	16	E!E17700
RCEP E	2024	2024	14	E!F17700
RCEP E	2025	2025	12	E!G17700
RCEP E	2026	2026	10	E!H17700
RCEP E	2027	2027	8	E!I17700
RCEP F	2022	2022	18	F!D17699
RCEP F	2023	2023	16	F!E17699
RCEP F	2024	2024	14	F!F17699
RCEP F	2025	2025	12	F!G17699
RCEP F	2026	2026	10	F!H17699
RCEP F	2027	2027	8	F!I17699
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F16588
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16588
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16588
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16588

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9113.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9113.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18355), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.